

Số: 399 /2014-BM/TCKH
V/v: Đình chính trình bày BTCT
hợp nhất Q4/2013 của BMI.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2014

SỔ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN	
TP.HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số: 11114
	Ngày: 21/4/14
	Chuyển: 142
	Lưu hồ sơ số: ✓

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GDCK TP.HỒ CHÍ MINH

Căn cứ thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 5 tháng 4 năm 2012 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Tổng Công ty cổ phần Bảo Minh (Bảo Minh) xin đình chính về BTCT hợp nhất quý 4/2014 như sau:

Trong Bảng cân đối kế toán, tại chỉ tiêu "V.Tài sản ngắn hạn khác", do sơ xuất khi in nên dòng "2.Thuế GTGT được khấu trừ" bị che khuất, không được in ra, dẫn tới tổng của nhóm không bằng chi tiết công lên. Các chỉ tiêu khác không thay đổi.

Bảng công văn này Bảo Minh xin đình chính và gửi lại "Bảng cân đối kế toán hợp nhất - 12 tháng 2013".

Tổng Công ty cổ phần Bảo Minh xin trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như trên (thực hiện)
- Lưu TCKT, VT.



Lê Văn Thành

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
12 tháng năm 2013

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	12/31/2013	12/31/2012
	TÀI SẢN		
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	2.220.696.031.205	2.333.748.569.426
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	238.679.861.123	244.478.136.533
111	1. Tiền	238.679.861.123	193.478.136.533
112	2. Các khoản tương đương tiền	0	51.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	1.012.399.597.049	1.053.989.703.821
121	1. Đầu tư ngắn hạn	1.199.099.400.673	1.207.866.411.243
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	-186.699.803.624	-153.876.707.422
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	954.428.511.301	1.008.526.197.230
131	1. Phải thu khách hàng	874.614.506.349	731.051.330.408
132	2. Trả trước cho người bán	2.392.043.494	3.177.334.427
135	5. Các khoản phải thu khác	265.600.937.638	416.284.322.665
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	-188.178.976.180	-141.986.790.270
140	IV. Hàng tồn kho	4.431.496.642	4.694.795.597
141	1. Hàng tồn kho	4.431.496.642	4.694.795.597
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	10.756.565.090	22.059.736.245
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	1.666.042.786	1.569.894.396
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	1.834.700	0
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	0	12.553.160.938
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	9.088.687.604	7.936.680.911
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	1.751.824.088.180	1.534.909.109.231
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	52.287.675.894	46.242.875.939
218	4. Phải thu dài hạn khác	52.287.675.894	46.242.875.939
220	II. Tài sản cố định	442.633.795.554	445.779.902.955
221	1. Tài sản cố định hữu hình	87.059.934.815	95.325.969.279
222	- Nguyên giá	205.128.396.111	215.599.239.662
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	-118.068.461.296	-120.273.270.383
227	3. Tài sản cố định vô hình	318.405.205.522	317.630.229.336
228	- Nguyên giá	364.782.678.621	355.508.990.022
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	-46.377.473.099	-37.878.760.686
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	37.168.655.217	32.823.704.340
240	III. Bất động sản đầu tư	25.078.669.699	26.672.063.858
241	- Nguyên giá	27.638.017.517	27.638.017.517
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	-2.559.347.818	-965.953.659
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	1.003.246.989.406	876.817.635.688
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	237.030.858.139	234.945.515.601
258	3. Đầu tư dài hạn khác	814.890.128.825	661.360.824.425
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	-48.673.997.558	-19.488.704.338
260	V. Tài sản dài hạn khác	228.576.957.627	139.396.630.791
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	213.553.977.447	125.288.061.283
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.247.027.573	2.057.912.598
263	3. Ký quỹ bảo hiểm	6.000.000.000	6.000.000.000
268	4. Tài sản dài hạn khác	6.775.952.607	6.050.656.910
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	3.972.520.119.385	3.868.657.678.657

NGUỒN VỐN

300	A. NỢ PHẢI TRẢ	1.713.954.311.980	1.584.239.330.487
310	I. Nợ ngắn hạn	736.447.981.926	618.776.075.654
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	0	2.998.985.191
312	2. Phải trả người bán	414.687.882.507	334.489.724.146
313	3. Người mua trả tiền trước	82.674.276.166	93.101.463.387
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	23.415.316.510	25.935.971.048
315	5. Phải trả người lao động	67.550.109.899	49.845.386.007
316	6. Chi phí phải trả	43.772.493	255.128.651
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	146.433.396.106	111.487.710.774
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.643.228.245	661.706.450
330	II. Nợ dài hạn	346.339.170	530.237.066
333	3. Phải trả dài hạn khác	346.339.170	530.237.066
	III. Dự phòng nghiệp vụ	977.159.990.884	964.933.017.767
351	1 - Dự phòng phí	786.681.941.114	730.797.339.404
353	3 - Dự phòng bồi thường	102.534.823.323	113.139.717.906
354	4 - Dự phòng dao động lớn	87.943.226.447	120.995.960.457
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	2.162.561.209.446	2.185.275.346.385
410	I. Vốn chủ sở hữu	2.162.561.209.446	2.185.275.346.385
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	755.000.000.000	755.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	1.133.484.074.449	1.133.484.074.449
418	8. Quỹ dự phòng tài chính	3.103.177.298	2.755.650.645
422	9. Quỹ dự trữ bắt buộc	56.159.478.077	51.127.490.355
419	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	21.152.423.197	16.918.099.047
420	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	193.662.056.425	225.990.031.889
500	C. LỢI ÍCH CÓ ĐỒNG THIỂU SỞ	96.004.597.959	99.143.001.785
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	3.972.520.119.385	3.868.657.678.657

Người lập biểu



Vũ Thị Dung

Kế toán trưởng



Nguyễn Phú Thủy

TP.HCM, ngày 14 tháng 02 năm 2014

Tổng giám đốc



Lê Văn Thành